

3 Education

New vocabulary	Word class	Meaning
Archaeology	N	Ngành khảo cổ học
Archaeologist	N	Nhà khảo cổ
Astronomy	N	Ngành thiên văn học
Astronomer	N	Nhà thiên văn/Phi hành gia
Economics	N	Ngành kinh tế học
Economist	N	Nhà kinh tế
Geology	N	Môn địa lý/Ngành địa chất
Geologist	N	Nhà khoa học địa chất
Linguistics	N	Ngành ngôn ngữ học
Linguist	N	Chuyên gia ngôn ngữ
Psychology	N	Ngành tâm lý học
Psychologist	N	Chuyên gia tâm lý
Psychological	Adj	Thuộc về tâm lý
Sociology	N	Ngành xã hội học
Sociologist	N	Chuyên gia xã hội học
Analyse	V	Phân tích
Analysist	N	Người phân tích
Analytical	Adj	Thuộc về phân tích
claim	V/N	Tuyên bố/khẳng định/Lời tuyên bố/lời khẳng định
Define	V	Định nghĩa; xác định
Definition	N	Định nghĩa
Evaluate	V	Đánh giá; định giá

Evaluation	N	Sự đánh giá; sự định giá
Investigate	V	Điều tra; thanh tra; nghiên cứu
Investigation	N	Sự điều tra
Investigator	V	Thanh tra (người)
Evidence	N	Bằng chứng; chứng cứ
Evident	Adj	Hiển nhiên; rõ ràng rành (tính từ của chứng cứ)
Hypothesis	N	Giả thuyết
Hypothesize	V	Đặt ra giả thuyết
Hypothetical	Adj	Mang tính giả thuyết
Theory	N	Lý thuyết
Theorize	V	Đặt ra lý thuyết
Theoretical	Adj	Mang tính lý thuyết
Remain	N/V	Phần còn lại/còn lại
Professor	N	Giáo sư
Mission	N	Nhiệm vụ
Distinguish	V	Phân biệt
distinct	Adj	Đặc trưng/riêng biệt
distinctive	Adj	Khác biệt/dễ phân biệt
Behave	V	Cư xử
Behaviour	N	Hành vi
behavioural	Adj	Thuộc về hành vi
Religion	N	Tôn giáo
Region	N	Vùng
regional	Adj	Thuộc về vùng
Consider	V	Xem xét
consideration	N	Sự xem xét
statistic	N	Số liệu thống kê

statistical	Adj	Thuộc về thống kê
Conspiracy	N	Thuyết âm mưu
Journalist	N	Nhà báo
Threat	N	Mối đe dọa
Threaten	V	Đe dọa
Leak	V	Tiết lộ/ hé lộ/rò rỉ
Private	Adj	Riêng tư
Privacy	N	Sự riêng tư
Emerge	V	Xuất hiện/nổi lên
Workaholic	N	Người nghiện việc
Addict to	V	Nghiện
Addiction	N	Sự nghiện
Obsess	V	Ám ảnh
Obsession	N	Sự ám ảnh
Obsessive	Adj	Thuộc về ám ảnh
Immune	Adj	Miễn dịch
Immune system	(2 words)	Hệ miễn dịch
Immunize against	V	Gây miễn dịch, chủng ngừa (khác vaccine)
Vaccination	N	Sự tạo miễn dịch, sự chủng ngừa
Solar system	N	Hệ Mặt Trời
Discover	V	Khám phá ra
Discovery	N	Sự khám phá ra
Mandarin	N/Adj	Tiếng Trung Quốc phổ thông
Inflation	N	Sự lạm phát
Endorse	V	Xác nhận/chứng thực
Off the coast	(3 words)	(cụm từ) gần bờ biển
Graduate	V	Tốt nghiệp

Graduate	N	Sinh viên mới tốt nghiệp
Graduation	N	Sự tốt nghiệp
Graduation ceremony	-	Lễ tốt nghiệp
Iron age	-	Thời kỳ đồ sắt
Key term	-	Từ khóa
Effect	N	Hệ quả/hiệu quả/hiệu ứng
Affect	V	ảnh hưởng
Effective	Adj	Tính hiệu quả
Describe	V	Miêu tả
Description	N	Sự miêu tả
Descriptive	Adj	Thuộc về miêu tả
equal	Adj	Công bằng
equality	N	Sự công bằng
equity	N	Sự bình đẳng
Inequality	N	Sự không công bằng
Inequity	N	Sự không bình đẳng
multiple	Adj	Nhiều
dimension	N	Chiều/kích thước
Exist	V	Tồn tại
Exit	V/N	Thoát ra/lối ra/thoát hiểm
Science	N	Khoa học
Scientific	Adj	Thuộc về khoa học
Scientist	N	Nhà khoa học
Standard	N	Tiêu chuẩn
Intelligence	N	Trí thông minh
Intelligent	Adj	Thông minh
Prepare	V	Chuẩn bị

Preparation	N	Sự chuẩn bị
Occupation	N	Nghề nghiệp
Apply	V	ứng dụng, áp dụng
application	N	ứng dụng/sự ứng dụng
Artifact	N	Nhân tạo
Artificial	Adj	Thuộc về nhân tạo/do con người làm ra
Display	V	Trưng bày/hiện ra
Attract	V	Thu hút
Tourist attraction	-	Danh lam thắng cảnh
Hotelier	N	Người kinh doanh nhà hàng khách sạn
In terms of	-	About/về cái gì đó
Contribute	V	Đóng góp
Contribution	N	Sự đóng góp
Pursue	V	Theo đuổi
Amateur	N	Nghệ dư
Curiosity	N	Trí tò mò
Curious	Adj	Tính tò mò
Human trait	-	Đặc tính con người
Satisfy	V	Làm thỏa mãn/hài lòng
Satisfaction	N	Sự thỏa mãn/hài lòng
In short	-	Kết luận/nói tóm lại
Predict	V	Tiên đoán/dự đoán
Predictable	Adj	Có thể tiên đoán/dự đoán được
prediction	N	Sự tiên đoán/dự đoán
discipline	N	Kỷ luật/môn học